

UBND XÃ QUÀI TỖ

BIỂU SỐ 01-PHỤ LỤC 01

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP CHỦ YẾU 9 THÁNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 105/BC-UBND ngày 12/9/2025 của UBND xã Quài Tở)

Số TT	Chỉ tiêu Theo Công văn số 1089/UBND- NNMT ngày 26/6/2025 của UBND huyện Tuần Giáo (cũ)	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 9 tháng	So sánh KQ/KH (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4	7
A	Nông nghiệp					
I	Sản xuất cây lương thực					
	Tổng DT cây lương thực có hạt	ha	1,470	1,306	88.86	
	Tổng SLLT có hạt	tấn	5,664.7	5,273.0	93.09	
	Trong đó:					
	- Sản lượng thóc	tấn	3,099.4	3,208	103.50	
	- Sản lượng thóc ruộng	tấn	2,833.4	3,208	113.22	
	- Cơ cấu thóc ruộng trong TSLLT	%	50.02	60.84	121.63	
1	Lúa cả năm					
	Tổng diện tích	ha	692.0	716.2	103.50	
	Tổng Sản lượng	tấn	3,099.4	3,208.0	217.8	
a	Lúa xuân:					
+	Diện tích gieo trồng	ha	161.0	161.82	100.51	
+	Năng suất	tạ/ ha	60.10	57	94.84	
+	Sản lượng	tấn	967.61	922.37	95.32	
b	Lúa mùa:					
+	Diện tích	ha	341.0	387.4	113.61	
	Diện tích thu hoạch	ha	341.0	387.4	113.61	
+	Năng suất (ước)	tạ/ ha	54.7	59.0	107.83	
+	Sản lượng (ước)	tấn	1,865.8	2,285.66	122.50	
c	Lúa nương:					
+	Diện tích	ha	190.0	167	87.89	
+	Năng suất (ước)	tạ/ ha	14.0			
+	Sản lượng (ước)	tấn	266.0			

Số TT	Chỉ tiêu Theo Công văn số 1089/UBND- NNMT ngày 26/6/2025 của UBND huyện Tuần Giáo (cũ)	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 9 tháng	So sánh KQ/KH (%)	Ghi chú
2	Cây ngô:					
	Tổng diện tích	ha	778.0	590	75.84	
	Tổng sản lượng	tấn	2,565.3	2,065	80.50	
a	Ngô vụ xuân					
+	Diện tích	ha	763.0	590	77.33	
	Diện tích thu hoạch	ha	763.0	590	77.33	
+	Năng suất (ước)	tạ/ ha	33.30	35	105.12	
+	Sản lượng (ước)	tấn	2,540.50	2,065	81.28	
b	Ngô vụ thu					
+	Diện tích (ước)	ha	15.0			
+	Năng suất (ước)	tạ/ ha	16.5			
+	Sản lượng (ước)	tấn	24.8			
II	Cây công nghiệp					
2	Cây công nghiệp dài ngày:					
a	Cây cà phê:					
-	Diện tích	ha	1,595.0	1,635.18	102.52	
+	Trồng mới	ha	600.0	640.21	106.70	
-	Diện tích kinh doanh	ha		547.15		
-	Sản lượng cà phê nhân	tấn	840.0			
III	Cây trồng khác					
1	Cây Hoa hồi					
	+ Diện tích	ha		85.0		
2	Cây lê					
-	Diện tích	ha		121.62		
-	Diện tích kinh doanh	ha		76.62		
-	Năng suất	tạ/ha		5		
-	Sản lượng	tấn		38.31		
IV	Chăn nuôi					
1	Đàn trâu:	Con	1,459	1,201	82.32	
2	Đàn bò:	Con	2,340	2,004	85.64	
3	Đàn lợn:	Con	8,621	5,716	66.30	

Số TT	Chỉ tiêu Theo Công văn số 1089/UBND- NNMT ngày 26/6/2025 của UBND huyện Tuần Giáo (cũ)	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 9 tháng	So sánh KQ/KH (%)	Ghi chú
4	Đàn gia cầm	Con	124,890	62,398	49.96	
V	Thủy sản					
1	Diện tích nuôi trồng	ha	51.0	51.0	100	
2	Tổng sản lượng	tấn	115.5			
a	Sản lượng nuôi trồng	tấn	115.0			
b	Sản lượng khai thác	tấn	0.5			
VI	Lâm nghiệp					
1	Trồng rừng tập trung:					
-	Trồng rừng phòng hộ:	ha	7.5			
-	Trồng cây lâm sản ngoài gỗ	ha				
-	Trồng rừng thay thế	ha				
-	Trồng rừng sản xuất	ha				
-	Diện tích cây mắc ca	ha		793.01		
	Trong đó: Trồng mới	ha		310		
	+ Trồng mới liên kết	ha		310		
	Trồng Thuần					
	Trồng xen cà phê					
2	Khoán bảo vệ rừng	ha				
3	Khoanh nuôi tái sinh rừng	ha	220.5	218.5		
3.1	KNTS năm thứ nhất (mới)	ha				
3.2	KNTS chuyển tiếp (năm 2,3,4,5)	ha	220.5	218.5		
4	Độ che phủ rừng	%	42.5	42.5		

KẾT QUẢ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN LAO ĐỘNG VIỆC LÀM, BẢO VỆ TRẺ EM, CÁC VẤN ĐỀ
XÃ HỘI VÀ ĐÀO TẠO NGHỀ 9 THÁNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 105/BC-UBND ngày 12/9/2025 của UBND xã Quài Tờ)

Số TT	Chỉ tiêu Theo Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Tuần Giáo (cũ)	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 9 tháng	So sánh KQ/KH (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4	7
	DÂN SỐ TRUNG BÌNH	Người	14,689	14,843	101.05	
	Trong đó: Nữ		7,241	7,237	99.94	
	- Dân số thành thị	Người				
	- Dân số nông thôn	Người	14,689	14,843	101.05	
I	Lao động việc làm					
1	Tổng số người trong độ tuổi LĐ	L.Động	8,741	8,756	100.17	
	Tỷ lệ so với dân số	%	174.38	59.0	33.83	
2	Số LĐ được tạo việc làm mới trong năm	L.Động	145	140	96.55	
3	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	L.Động	8,460	8,460	100	
	Tỷ lệ so với dân số	%	164.17	57.0	34.72	
II	Chăm sóc và bảo vệ trẻ em					
1	Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Người	44	40	90.91	
2	Tổng số TE có HCĐBKK được hưởng trợ cấp tại cộng đồng	Người	278	31	11.15	
3	Xã đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em		1	1	100	
4	Số trẻ em không nơi nương tựa được nhận nuôi dưỡng tại cộng đồng	Trẻ	5			
III	Các vấn đề xã hội					
III.1	Trật tự an toàn xã hội					
1	Số người được cai nghiện (tự nguyện tại gia đình và cộng đồng)	Đối tượng	3			
III.2	Giảm nghèo					
	Mục tiêu theo chuẩn nghèo GD 2021-2025					
1	Tổng số hộ cuối năm	Hộ	3,041			
2	Số hộ nghèo đầu kỳ theo chuẩn Quốc gia	Hộ	523			
3	Số hộ nghèo cuối kỳ theo chuẩn Quốc gia	Hộ	455			
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	78.87			
4	Số hộ thoát nghèo	Hộ	69			
5	Số hộ tái nghèo, phát sinh nghèo	Hộ	3			

Số	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm	Kết quả thực	Số sánh	
6	Số hộ cận nghèo	Hộ	212			
	- Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	25.07			
7	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số	%	81.25			
IV	Bảo hiểm xã hội					
1	Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc	Người	671	691	102.98	
	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	645	655	101.55	
	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH bắt buộc	%	26.81	7	27.90	
2	Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH thất nghiệp	Người	557	577	103.59	
	- Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người	568	570	100.35	
	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH thất nghiệp	%	19.62	7	33.18	
3	Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH tự nguyện	Người	8,314	8,325	100.13	
	- Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	491	485	98.78	
	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH tự nguyện	%	26.71	5.5	20.74	

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC 9 THÁNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 105/BC-UBND ngày 12/9/2025 của UBND xã Quài Tở)

Số TT	Chỉ tiêu Theo Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Tuần Giáo (cũ)	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 9 tháng	So sánh KQ/KH (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4	7
	SỐ HỌC SINH CÓ MẶT ĐẦU NĂM HỌC	Người	3,437	3,429	99.77	
I	GIÁO DỤC MẦM NON					
1	Tổng số trẻ mầm non	Cháu	1,045	1,003	95.98	
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	335	298	88.96	
	- Số học sinh mẫu giáo	Trẻ	710	705	99.30	
	- Số trẻ 5 tuổi	Trẻ	241	237	98	
2	Tổng số lớp và nhóm trẻ	lớp	43	43	100	
	- Số nhóm trẻ	Nhóm	15	15	100	
	- Số lớp mẫu giáo	Lớp	28	28	100	
	- Số lớp 5 tuổi	lớp	20	19	95	
3	Các tỷ lệ huy động					
	- Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp/dân số độ tuổi	%	80.59	80.59	100	
	- Tỷ lệ trẻ mầm non là nữ	%	48	48	100	
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	5.37		-	
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	6.12		-	
	- Tỷ lệ huy động trẻ từ 3 tháng đến dưới 36 tháng tuổi ra lớp	%	51.89	56.37	109	
	- Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp	%	100	100	100	
	- Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp	%	100	100	100	
II	GIÁO DỤC PHỔ THÔNG					
1	Tổng số học sinh phổ thông	HS	2,386	2,384	100	
	Trong đó: Học sinh bán trú	HS	553	553	100	
2	Tổng số lớp	lớp	88	88	100	
3	Các tỷ lệ huy động					
	Tỉ lệ học sinh nữ/tổng số HS	%	47.55	47.55	100	
	Tỉ lệ HS đúng độ tuổi	%	97.13	97.13	100	
	Tỉ lệ HS bỏ học	%	0.37		-	
	Tỉ lệ HS lưu ban	%	0.23		-	
3.1	Tiểu học					
*	Tổng số học sinh	HS	1,298	1,295	99.77	

Số TT	Chỉ tiêu Theo Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Tuần Giáo (cũ)	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 9 tháng	So sánh KQ/KH (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4	7
	- Học sinh bán trú	HS	223	223	100	
*	Tổng số lớp	lớp	56	56	100	
	- Tỷ lệ học sinh 6 tuổi vào lớp 1	%	99.87	100	100	
	- Tỷ lệ học sinh 6-10 tuổi học tiểu học	%	99.83	100	100	
	- Tỷ lệ học sinh đi học cấp tiểu học	%				
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	49.0	47.4	96.73	
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0.37			
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	0.23			
	- Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học	%	100	100	100	
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học	%	100	100	100	
3.2	Trung học cơ sở					
*	Tổng số học sinh	HS	1,088	1,089	100	
	- Học sinh bán trú	HS	330	330	100	
*	Tổng số lớp	lớp	32	32	100	
	- Tỷ lệ học sinh 11 tuổi vào lớp 6	%	100	100	100	
	- Tỷ lệ học sinh 11-14 tuổi học THCS	%	99	99	100	
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	51	49	96	
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0	0		
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	0	0		
	- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS	%	100		-	
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp THCS	%	91		-	
IV	CƠ SỞ GIÁO DỤC		9	9	100	
1	Trường Mầm non	Trường	4	4	100	
	Tr. đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	4	4	100	
	- Trường MN tư thực	"				
2	Các trường phổ thông		5	5	100	
	Tr.đó: - Trường PT DTNT huyện	"	0			
	- Tổng số trường đạt chuẩn QG	"	5	5	100	
	- Trường PTDTBT	"	2	2	100	
2.1	Trường Tiểu học	Trường	2	2	100	
	Tr. đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	2	2	100	
	- Trường PTDTBT	"				
2.2	Trường THCS	Trường	2	2	100	

Số TT	Chỉ tiêu Theo Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Tuần Giáo (cũ)	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 9 tháng	So sánh KQ/KH (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4	7
	Tr. đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	2	2	100	
	- Trường PTDTBT	"	2	2	100	
2.3	Trường THPT	"		1		
	Tr. đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"		0		
V	Bổ sung một số chỉ số liên quan đến Phát triển trẻ thơ toàn diện					
1	Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên mầm non được tập huấn về tư vấn dinh dưỡng và tâm lý cho trẻ	Người	108	108	100	
2	Số nhân viên nấu ăn có chứng chỉ nghề nấu ăn	Người	5	5	100	
3	Số điểm trường mầm non có nhà vệ sinh hợp vệ sinh	Điểm trường	16	16	100	
4	Số điểm trường mầm non có nguồn nước sử dụng hợp vệ sinh	Điểm trường	16	16	100	
5	Số nhóm/lớp mầm non có đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu theo quy định	Điểm trường	41	41	100	
6	Số điểm trường mầm non có 05 loại đồ chơi ngoài trời trở lên trong danh mục quy định	Điểm trường	16	16	100	
VI	Các chỉ tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số					
1	Tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng độ tuổi bậc tiểu học (%)	%	100	100	100	
2	Tỷ lệ người DTTS hoàn thành chương trình tiểu học (%)	%	99.87	99.87	100	
3	Tỷ lệ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi đến 60 tuổi (%)	%	94.67	94.67	100	
4	Tỷ lệ nữ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi (%)	%	94	94	100	
5	Tỷ lệ học sinh nữ DTTS ở cấp tiểu học, THCS, THPT (%)	%	48.6	48.6	100	

KẾT QUẢ CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP Y TẾ 9 THÁNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 105/BC-UBND ngày 12/9/2025 của UBND xã Quài Tỏ)

Số TT	Chỉ tiêu Theo Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Tuần Giáo (cũ)	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 9 tháng	So sánh KQ/KH (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4	7
I	Chỉ tiêu hoạt động					
1	Tỷ lệ TE<1 tuổi TCĐĐ các loại Vắc xin	%	95.0	40.0	42.1	
2	Tỷ lệ PN đẻ được khám thai 4 lần/3 kỳ thai nghén (T37/2019 /TT-BYT ngày 30/12/2019)	%	95.0			
	Tỷ lệ phụ nữ DTTS được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 kỳ thai nghén	%	96.4			
3	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng UV2+	%	95.0	50.0	52.6	
4	Tỷ suất tử vong TE dưới 1 tuổi	‰	40.4	13.4	33.2	
	Tỷ suất tử vong trẻ em DTTS dưới 1 tuổi trên 1000 trẻ DTTS để sống	‰	40.4	13.4	33.2	
5	Tỷ suất tử vong TE dưới 5 tuổi	‰	50.5	20.1	39.8	
	Tỷ suất tử vong trẻ em DTTS dưới 5 tuổi trên 1000 trẻ DTTS để sống	‰	50.5	20.1	39.8	
6	Tỷ lệ trẻ sơ sinh dưới 2500 gr	%	3.93	6.7	136.9	
7	Tỷ lệ trẻ nhỏ được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu	%	47.20	46.5	100.0	
8	Tỷ lệ TE dưới 5 tuổi SDD (cân nặng/tuổi)	%	14.63	14.4	98.4	
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi ở trẻ em DTTS dưới 5 tuổi	%	14.9	14.8	99.3	
9	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị SDD thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	%	26.77	26.6	99.4	
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em DTTS dưới 5 tuổi	%	27.23	30.0	110.2	
10	Tỷ lệ các ca sinh của phụ nữ DTTS được cán bộ y tế đã qua đào tạo đỡ	%	86.57	97.3	115.4	
II	Cơ sở cung cấp dịch vụ y tế					
*	Tuyến xã					

Số TT	Chỉ tiêu Theo Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Tuần Giáo (cũ)	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 9 tháng	So sánh KQ/KH (%)	Ghi chú
1	Trạm y tế	Điểm		1		
2	Điểm trạm y tế	Trạm		2		
III	Tổng số giường bệnh	Giường		9		
-	Giường bệnh trạm y tế xã (3 giường lưu/trạm)	Giường		9		
IV	Nhân lực y tế					
1	Số bác sỹ	Bác sỹ		3		
	<i>Tỷ lệ Bác sỹ/ vạn dân</i>	<i>1/10.000</i>	3.0	2.08	69.23	
2	Số Dược sỹ Đại học	Người	2.0	1	50	
	<i>Tỷ lệ Dược sỹ đại học/ vạn dân</i>	<i>1/10.000</i>	0.0002	0.69	346,140.53	
3	Số xã có Bác sỹ	xã	3.0	3	100	
	<i>Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ hoạt động</i>	%	100	100	100	
4	Số xã có NHS hoặc YSSN	xã	3.0	3.0	100	
	Tỷ lệ xã có NHS hoặc YSSN	%	100	100	100	
5	Số bản có Nhân viên y tế thôn bản	Người	22.0	21	95.5	
	Tỷ lệ bản có Nhân viên y tế thôn bản (theo QĐ 17/2020 /UBND ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh)	%	92.1	68	73.5	
VI	Dân số					
1	Dân số trung bình	Người	14,689	14,445	98.34	
2	Dân số phân theo giới tính					
-	Dân số nam	Người	7,448	7,324	98.34	
	<i>Tỷ lệ so với tổng dân số</i>	%	50.70	50.7	100	
-	Dân số nữ	Người	7,241	7,121	98.34	
	<i>Tỷ lệ so với tổng dân số</i>	%	49.27	49.30	100.1	
3	Dân số phân theo thành thị, nông thôn					
-	Dân số thành thị	Người				
	<i>Tỷ lệ so với tổng dân số</i>	%				
-	Dân số nông thôn	Người	14,689	14,445	98.34	
	<i>Tỷ lệ so với tổng dân số</i>	%	100.0	100	100.0	
VII	Số người tham gia Bảo hiểm y tế	Người	14,637	14,432	98.60	
	<i>Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế</i>	%	99.83	98.80	99.0	

Số TT	Chỉ tiêu Theo Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Tuần Giáo (cũ)	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 9 tháng	So sánh KQ/KH (%)	Ghi chú
----------	--	-------------	----------------------	------------------------------	----------------------	---------

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ, THỂ THAO 9 THÁNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 105/BC-UBND ngày 12/9/2025 của UBND xã Quài Tở)

Số TT	Chỉ tiêu Theo Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Tuần Giáo (cũ)	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 9 tháng	So sánh KQ/KH (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4	7
A	Lĩnh vực Văn hóa - Gia đình					
I	Phong trào toàn dân đoàn kết XD đời sống văn hóa					
1	Số gia đình đạt tiêu chuẩn VH	Hộ GD	2,995			
	Tỷ lệ GD đạt chuẩn VH chiếm trong tổng số gia đình toàn xã	%				
2	Số khối, bản đạt tiêu chuẩn VH	Khối, bản	31			
	Tỷ lệ khối, bản đạt VH chiếm trong tổng số khối, bản toàn huyện	%	100			
3	Số cơ quan, đơn vị, DN đạt tiêu chuẩn văn hóa	Cơ quan, đơn vị, DN				
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị DN, trường học đạt VH chiếm trong tổng số cơ quan, đơn vị, trường học toàn huyện	%				
4	Số xã đạt chuẩn VH nông thôn mới	Xã				
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	%				
5	Số thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	TT				
	Tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	%				
II	Lĩnh vực gia đình					
1	Số BCĐ mô hình PCBLGD được thành lập tại các xã, thị trấn (nhân rộng mô hình PCBLGD)	BCĐ	3	3	100	
	Tỷ lệ xã, thị trấn có ban chỉ đạo mô hình phòng chống bạo lực gia đình	%	100	100	100	
2	Số CLB gia đình phát triển bền vững tại các bản.	CLB	31	31	100	
	Tỷ lệ khối, bản có câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững	%	100	100	100	

Số TT	Chỉ tiêu Theo Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Tuần Giáo (cũ)	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện 9 tháng	So sánh KQ/KH (%)	Ghi chú
3	Tỷ lệ gia đình được tuyên truyền phổ biến các luật có liên quan đến lĩnh vực gia đình	%	100	100	100	
III	Phát triển thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở					
1	Số Nhà văn hóa, thể thao	Nhà	3	3	100.00	
2	Số khối, bản có nhà văn hóa và điểm sinh hoạt cộng đồng	Khối, bản	31	10.0	32.26	
	<i>Tỷ lệ khối, bản có nhà văn hóa và điểm sinh hoạt cộng đồng</i>	%	100	32.3	32.26	
B	Lĩnh vực Thể dục, thể thao					
*	Thể thao quần chúng					
1	Số người tham gia luyện tập thường xuyên ít nhất 01 môn thể thao	Người	3,386	1,930	57.00	
	<i>Tỷ lệ người tham gia luyện tập thường xuyên ít nhất 01 môn thể thao trong tổng dân số</i>	%	9.96	5.85	58.75	
2	Số gia đình được công nhận gia đình thể thao	Gia đình	322			
	<i>Tỷ lệ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình thể thao trong tổng số hộ gia đình</i>	%	5.3			
3	Số câu lạc bộ thể thao cơ sở	CLB				